

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Lĩnh vực: Lực - Độ cứng (Force - Hardness)

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (Calibrated Measurand / Equipment)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (Specifications or Calibration conditions)		Quy trình hiệu chuẩn (Calibration Procedure)	Tên dịch vụ (Service name)	Đơn vị (Qty)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (Base Price) (đơn vị tính: x 1000 VNĐ)	Nơi hiệu chuẩn (Calibration Place)	Ghi chú (Remark)	Thời gian dự kiến hoàn thành (ngày) (Estimated completion time (days))	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (Standard used for calibration)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs))
		Phạm vi đo (Range of measurement)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability (CMC))									
1	Phương tiện đo Momen - Lực (Torque measuring device)	(0,04 ~ 2700) N.m	Độ chính xác (Accuracy): $\pm 0,75\%$	IMTS - CP 32 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 1000	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	Thiết bị hiệu chuẩn Momen (Torque measuring device); Phạm vi đo (Range): (0,04 ÷ 2700) N.m, Độ chính xác: 0,25%, CDI - USA.	VMI

***Ghi chú**

- Giá dịch vụ trên chưa bao gồm phí thuế VAT, chi phí vận chuyển thiết bị chuẩn, lưu trú đi hiệu chuẩn tại đơn vị.
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày: (Express price = Base price +15%)
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày và hỗ trợ audit: (Premium price = Base price +30 %)